

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 03 năm 2018

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>28,373,668,373</b>	<b>32,027,682,308</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>5,420,307,698</b>	<b>5,559,361,295</b>
1. Tiền	111		120,307,698	859,361,295
2. Các khoản tương đương tiền	112		5,300,000,000	4,700,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>8,748,187,464</b>	<b>9,371,261,378</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	9,733,686,518	10,301,322,432
2. Trả trước cho người bán	132		515,250,000	517,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1,041,924,274	1,095,612,274
7. Dự phòng khoản thu ngắn hạn khó đòi	137		(2,542,673,328)	(2,542,673,328)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>14,152,445,938</b>	<b>17,037,072,362</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	14,204,642,938	17,089,269,362
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(52,197,000)	(52,197,000)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>52,727,273</b>	<b>59,987,273</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	7,260,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		52,727,273	52,727,273
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>8,155,576,368</b>	<b>8,269,545,540</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>8,137,407,368</b>	<b>8,247,737,040</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	5,645,966,896	5,742,981,568
- Nguyên giá	222		10,658,411,181	10,658,411,181
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5,012,444,285)	(4,915,429,613)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	2,491,440,472	2,504,755,472
- Nguyên giá	228		4,865,783,400	4,865,783,400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,374,342,928)	(2,361,027,928)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>18,169,000</b>	<b>21,808,500</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	18,169,000	21,808,500
<b>Tổng cộng tài sản(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>36,529,244,741</b>	<b>40,297,227,848</b>
<b>Nguồn vốn</b>				
<b>C. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>9,400,562,100</b>	<b>13,524,638,990</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>8,210,247,600</b>	<b>12,334,324,490</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	350,321,143	1,591,598,508
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4,543,709,283	5,655,103,162
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	838,386,587	1,496,936,568
4. Phải trả người lao động	314		795,282,348	1,960,957,348
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.11	430,759,547	430,759,547
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	336,604,336	273,640,501
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.08	109,586,500	109,586,500
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		805,597,856	815,742,356
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1,190,314,500</b>	<b>1,190,314,500</b>

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1,190,314,500	1,190,314,500
<b>D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>	<b>V.13</b>	<b>27,128,682,641</b>	<b>26,772,588,858</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>27,128,682,641</b>	<b>26,772,588,858</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20,000,000,000	20,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		20,000,000,000	20,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		248,050,000	248,050,000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1,445,581,609	1,445,581,609
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,042,651,577	3,042,651,577
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2,392,399,455	2,036,305,672
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,036,305,672	144,170,282
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		356,093,783	1,892,135,390
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>36,529,244,741</b>	<b>40,297,227,848</b>

Ngày 16 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc






Lại Văn Hoàn

Phùng Thị Thơm

Nguyễn Ngọc Khánh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý I năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	7,331,297,905	6,058,842,216	7,331,297,905	6,058,842,216
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về hàng bán và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		7,331,297,905	6,058,842,216	7,331,297,905	6,058,842,216
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	5,436,595,090	4,197,130,579	5,436,595,090	4,197,130,579
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>1,894,702,815</b>	<b>1,861,711,637</b>	<b>1,894,702,815</b>	<b>1,861,711,637</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	47,481,901	33,030,847	47,481,901	33,030,847
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	35,815,883	79,343,710	35,815,883	79,343,710
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		35,815,883	79,343,710	35,815,883	79,343,710
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	1,428,165,604	1,444,671,793	1,428,165,604	1,444,671,793
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>478,203,229</b>	<b>370,726,981</b>	<b>478,203,229</b>	<b>370,726,981</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.6	-	-	-	-
12. Chi phí khác	32	VI.7	-	-	-	-
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>478,203,229</b>	<b>370,726,981</b>	<b>478,203,229</b>	<b>370,726,981</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	122,109,446	100,296,596	122,109,446	100,296,596
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	-	-	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>356,093,783</b>	<b>270,430,385</b>	<b>356,093,783</b>	<b>270,430,385</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>	<b>70</b>		<b>178</b>	<b>135</b>	<b>178</b>	<b>135</b>

Người lập biểu

Lại Văn Hoàn

Kế toán trưởng

Phùng Thị Thơm

Ngày 16 tháng 04 năm 2018



Nguyễn Ngọc Khánh

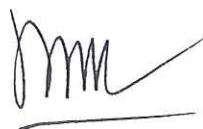
## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		7,520,636,727	6,468,695,938
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2,123,104,265)	(1,486,784,908)
3. Tiền đã trả cho người lao động	03		(3,038,744,000)	(2,917,075,367)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(35,815,883)	(79,343,710)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(425,405,174)	(647,319,523)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		195,039,500	-
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2,279,142,403)	(1,993,208,033)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(186,535,498)</b>	<b>(655,035,603)</b>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		47,481,901	-
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>47,481,901</b>	<b>-</b>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
4. Tiền chi trả nợ gốc	34		-	(218,000,000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40		-	(218,000,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(139,053,597)</b>	<b>(873,035,603)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5,559,361,295	3,476,863,480
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.01</b>	<b>5,420,307,698</b>	<b>2,603,827,877</b>

Ngày 04 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu



Lại Văn Hoàn

Kế toán trưởng



Phùng Thị Thơm



Giám đốc

Nguyễn Ngọc Khánh

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý I năm 2018

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Tư vấn quản lý thực hiện các dự án, tư vấn đấu thầu về xây lắp, lập và thẩm tra dự án đầu tư, thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp, thiết kế công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, giám sát thi công xây dựng, khảo sát địa chất, khảo sát địa hình ...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con;

- Danh sách công ty liên doanh, liên kết;

- Danh sách đơn vị trực thuộc: Chi nhánh Công ty CP tư vấn đầu tư IDICO tại Quảng Nam.

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ).

### III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty luôn tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính.

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Các khoản đầu tư có khả năng chuyển đổi thành tiền trong thời hạn ngắn dưới 3 tháng và ít có rủi ro liên quan đến biến động giá trị;
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế bình quân liên ngân hàng và ghi sổ báo cáo theo tỷ giá thực tế.

## **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Xác định trên cơ sở giá gốc;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo đúng quy định kế toán hiện hành.

## **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị hao mòn;
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) thực hiện theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

## **4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư theo nguyên giá, gồm giá mua cộng các chi phí liên quan;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư theo phương pháp đường thẳng trên thời gian sử dụng ước tính 25 năm.

## **5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

- Là các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà Công ty chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết) và không có ảnh hưởng đáng kể, có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm;
- Giá trị ghi sổ được xác định theo giá gốc;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị đầu tư.

## **6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Vay vốn dùng cho kinh doanh chi phí trả lãi vay tính vào chi phí tài chính;
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ.

## **7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ, dụng cụ được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian 3 năm.

## **8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh, đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Nếu chi phí phát sinh có sự chênh lệch so với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

- Được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này;
- Phương pháp ghi nhận trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm kế toán.

## **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán sau khi có Đại hội đồng Công ty thông qua và có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;
- Lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch về cung cấp dịch vụ được xác định thỏa khi thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày Bảng cân đối kế toán;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

## 12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Được xác định một cách chắc chắn theo giá gốc.

## 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí lãi tiền vay, chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, các khoản chi phí đầu tư tài chính khác;
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thu nhập doanh nghiệp hiện hành;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;
- Tuy nhiên việc xác định số thuế sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

## 15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT Công ty thực hiện hạch toán và kê khai theo phương pháp khấu trừ.

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

### 1. Tiền

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	9,104,027	36,558,265
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	111,203,671	822,803,030
- Tiền đang chuyển:		
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	5,300,000,000	4,700,000,000
<b>Cộng</b>	<b>5,420,307,698</b>	<b>5,559,361,295</b>



## 2. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu năm
<b>a. Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>8,421,650,682</b>	<b>8,192,269,042</b>
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu KH	4,266,251,997	4,266,251,997
Trường cao đẳng nghề số 8- Bộ quốc phòng	1,828,443,027	1,828,443,027
Ban quản lý dự án huyện Đức Linh	2,437,808,970	2,437,808,970
- Các khoản phải thu khách hàng	4,155,398,685	3,926,017,045
<b>b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>1,312,035,836</b>	<b>2,109,053,390</b>
Công ty CP đầu tư phát triển hạ tầng IDICO	472,172,553	569,022,123
BQL dự án nhà máy thủy điện Đak Mi 4		331,831,925
Cty CP phát triển đường cao tốc Biên Hòa	367,419,109	30,702,109
Công ty CP Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO	28,834,676	
Cty TNHH MTV xây dựng IDICO		2,383,000
Cty CP đầu tư XD IDICO và du lịch IDICO	213,052,000	213,052,000
Tổng Cty Đầu tư phát triển đô thị và KCN VN	101,784,608	833,289,343
Cty CP đầu tư phát triển nhà và đô thị IDICO	18,772,890	18,772,890
CN Tổng Cty IDICO tại Miền Đông	110,000,000	110,000,000
<b>Cộng</b>	<b>9,733,686,518</b>	<b>10,301,322,432</b>

## 3. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác	1,041,924,274	1,095,612,274
<b>Cộng</b>	<b>1,041,924,274</b>	<b>1,095,612,274</b>

## 4. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	3,437,326		4,763,942	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí SX, KD dở dang	14,201,205,612	52,197,000	17,084,505,420	52,197,000
.....				
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>14,204,642,938</b>	<b>52,197,000</b>	<b>17,089,269,362</b>	<b>52,197,000</b>

\* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả

\* Các lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

#### 05. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư tại 31/12/2017	4,927,824,662	2,576,190,146	2,939,257,730	215,138,643	10,658,411,181
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/3/2018	4,927,824,662	2,576,190,146	2,939,257,730	215,138,643	10,658,411,181
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư tại 31/12/2017	344,947,728	2,545,446,146	1,809,897,096	215,138,643	4,915,429,613
Tăng trong kỳ	49,278,247	2,563,000	45,173,425		97,014,672.00
Giảm trong kỳ					-
Số dư tại 31/03/2018	394,225,975	2,548,009,146	1,855,070,521	215,138,643	5,012,444,285
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 31/12/2017	4,582,876,934	30,744,000	1,129,360,634	-	5,742,981,568
Tại ngày 31/3/2018	4,533,598,687	28,181,000	1,084,187,209	-	5,645,966,896

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay;

\* Giá trị TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

\* Giá trị còn lại TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

#### 6. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư tại 31/12/2017	2,389,054,000	476,729,400	2,000,000,000	4,865,783,400
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 31/3/2018	2,389,054,000	476,729,400	2,000,000,000	4,865,783,400
<b>GT hao mòn lũy kế</b>				
Số dư tại 31/12/2017	-	361,027,928	2,000,000,000	2,361,027,928
Tăng trong kỳ	-	13,315,000	-	13,315,000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 31/3/2018	-	374,342,928	2,000,000,000	2,374,342,928
<b>GT còn lại</b>				
Tại ngày 31/12/2017	2,389,054,000	115,701,472	-	2,504,755,472
Tại ngày 31/3/2018	2,389,054,000	102,386,472	-	2,491,440,472



- \* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- \* TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng ;
- \* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

## 7. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác		
<b>b. Dài hạn</b>		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	18,169,000	21,808,500
<b>Cộng</b>	<b>18,169,000</b>	<b>21,808,500</b>

## 8. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối quý		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn		-	-	-	109,586,500	109,586,500
b. Vay dài hạn	1,299,901,000	1,299,901,000	-	-	1,190,314,500	1,190,314,500
<b>Cộng</b>	<b>1,299,901,000</b>	<b>1,299,901,000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1,299,901,000</b>	<b>1,299,901,000</b>

## 9. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu năm
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>350,321,143</b>	<b>1,550,871,236</b>
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	180,000,000	1,375,281,818
Cty tư vấn XD điện 2	180,000,000	180,000,000
Cty CP địa kỹ thuật xây dựng QTNC		348,373,636
Cty TNHH TM DV đo đạc Miền Nam		
Liên hiệp KS địa chất CT nền móng và môi trường		165,090,000
Cty TNHH MTV TM DV đo đạc địa chất Quỳnh Lâm		681,818,182
- Phải trả cho các đối tượng khác	170,321,143	175,589,418
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>40,727,272</b>
Cty CP phát triển đường cao tốc Biên Hòa		
CN Cty CP đầu tư XD Long An IDICO		40,727,272
<b>Cộng</b>	<b>350,321,143</b>	<b>1,591,598,508</b>

## 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế GTGT	838,506,360	458,086,957	734,308,907	562,284,410
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0			-
- Thuế xuất, nhập khẩu	0			-
- Thuế TNDN	431,177,234	122,109,446	425,405,174	127,881,506
- Thuế TNCN	78,979,400	77,692,000	61,602,000	95,069,400
- Thuế nhà đất	0			-
- Các loại thuế khác	53,151,271	3,000,000	3,000,000	53,151,271
khác	95,122,303		95,122,303	-
<b>Cộng</b>	<b>1,496,936,568</b>	<b>660,888,403</b>	<b>1,319,438,384</b>	<b>838,386,587</b>

## 11. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu năm
a. Các khoản doanh thu chưa thực hiện		
- Doanh thu nhận trước		
- D.thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	430,759,547	430,759,547
b. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
<b>Cộng</b>	<b>430,759,547</b>	<b>430,759,547</b>

## 12. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	3,736,000	6,454,000
- Bảo hiểm xã hội	73,112,951	30,153,796
- Bảo hiểm y tế	33,684,354	8,925,404
- Bảo hiểm thất nghiệp	10,909,142	7,245,412
- Phải trả về CP hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	215,161,889	220,861,889
<b>Cộng</b>	<b>336,604,336</b>	<b>273,640,501</b>

## 13. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư tại 01/01/2017</b>	<b>20,000,000,000</b>	<b>248,050,000</b>	<b>1,445,581,609.00</b>	<b>3,042,651,577</b>	<b>1,406,990,282</b>	<b>26,143,273,468</b>
Tăng trong năm	-	-	-	0	1,892,135,390	1,892,135,390
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	1,892,135,390	1,892,135,390
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	0
Tăng khác	-	-	-	-	-	0
Giảm trong năm	-	-	-	-	1,262,820,000	1,262,820,000
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	0
Chia cổ tức	-	-	-	-	1,000,000,000	1,000,000,000
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	262,820,000	262,820,000
Giảm khác	-	-	-	-	-	0
<b>Số dư tại 01/01/2018</b>	<b>20,000,000,000</b>	<b>248,050,000</b>	<b>1,445,581,609</b>	<b>3,042,651,577</b>	<b>2,036,305,672</b>	<b>26,772,588,858</b>
Tăng trong năm	-	-	-	-	356,093,783	356,093,783
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	356,093,783	356,093,783
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/3/2018</b>	<b>20,000,000,000</b>	<b>248,050,000</b>	<b>1,445,581,609</b>	<b>3,042,651,577</b>	<b>2,392,399,455</b>	<b>27,128,682,641</b>

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn đầu tư của Công ty mẹ	12,080,000,000	12,080,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	7,920,000,000	7,920,000,000
<b>Cộng</b>	<b>20,000,000,000</b>	<b>20,000,000,000</b>

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	20,000,000,000	20,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức :

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :.....

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :.....

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :.....

đ- Cổ phiếu :

	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,000,000	2,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	2,000,000	2,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000,đ

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển: 3.042.651.577,đ

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	7,331,297,905	6,058,842,216
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
<b>Cộng</b>	<b>7,331,297,905</b>	<b>6,058,842,216</b>

### 2. Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5,436,595,090	4,197,130,579
.....		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
<b>Cộng</b>	<b>5,436,595,090</b>	<b>4,197,130,579</b>



### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	47,481,901	33,030,847
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>47,481,901</b>	<b>33,030,847</b>

### 4. Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	35,815,883	79,343,710
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>35,815,883</b>	<b>79,343,710</b>

### 5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ	1,428,165,604	1,444,671,793
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý DN		
- Các khoản chi phí quản lý DN khác	1,428,165,604	1,444,671,793
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
c. Các khoản ghi giảm CP bán hàng và CP QLDN		
<b>Cộng</b>	<b>1,428,165,604</b>	<b>1,444,671,793</b>

### 6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ		
.....		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

### 7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý...		
.....		
- Các khoản bị phạt		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

## 8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	180,543,426	205,088,084
- Chi phí nhân công trực tiếp	1,149,913,195	1,281,675,352
- Chi phí khấu hao TSCĐ	121,229,172	2,563,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	701,231,636	686,211,818
- Chi phí khác bằng tiền	11,740,000	68,321,554
<b>Cộng</b>	<b>2,164,657,429</b>	<b>2,243,859,808</b>

## 9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	122,109,446	100,296,596
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành		
<b>Cộng</b>	<b>122,109,446</b>	<b>100,296,596</b>

## 10. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại.		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng CP thuế TNDN hoãn lại		

## VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ :

### 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;



- Các giao dịch phi tiền tệ khác.

## 2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

## 3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và Repo chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

## 4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và Repo chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.

## VIII- Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
3. Thông tin về các bên liên quan.
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
6. Những thông tin khác.

Ngày 16 tháng 04 năm 2018

Người lập

Lai Văn Hoàn

Kế toán trưởng

Phùng Thị Thơm

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Khánh